CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ HUYỆN THANH MIỆN

2022

THÁNG 12 NĂM 2023

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám Thống kê Huyện Thanh Miện *là ấn phẩm nằm trong bộ Niên giám Thống kê các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Hải Dương, được Cục Thống kê tỉnh Hải Dương biên soạn hàng năm.*

Nội dung gồm hệ thống số liệu cơ bản phản ánh thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của huyện Thanh Miện và các xã, thị trấn qua một số năm.

Niên giám cấp huyện nói chung và Niên giám Thống kê của huyện Thanh Miện nói riêng có một số chênh lệch với ấn phẩm Niêm giám Thống kê tỉnh Hải Dương, nguyên nhân là do một số chỉ tiêu trong ở cấp huyện chỉ bao gồm phần dữ liệu do địa phương quản lý, chưa tổng hợp dữ liệu do cấp tỉnh quản lý và cấp Trung ương đóng trên địa bàn.

Chúng tôi mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám thống kê huyện Thanh Miện ngày càng hoàn thiện và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Các góp ý (nếu có) vui lòng liên hệ với phòng Thống kê Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Hải Dương (hoặc Chi cục Thống kê cấp huyện) theo số điện thoại: (0220) 3890298 hoặc qua email: tonghophdu@gso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HẢI DƯƠNG

MỤC LỤC

Phần	Nội dung	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	3
	GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ	7
I	ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU	13
II	DÂN SỐ	19
III	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ	27
IV	DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ	35
V	NÔNG NGHỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN	55
VI	CÔNG NGHIỆP	77
VII	GIÁO DỤC	85
VIII	Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP	95

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

I. ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan Nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

II. DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t: Dân số trung bình năm cần tính;

- P_0: Dân số năm gốc;

- e: Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, e = 2,71828;

- r: Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;

- t: Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

III. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (huyện/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (huyện/thị xã/thành phố) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (huyện/quận/thị xã/thành phố) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn gồm: Chi đầu tư phát triển và Chi thường xuyên.

IV. DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

V. NÔNG NGHỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá

trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện cây còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ươm, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

VI.CÔNG NGHIỆP

Sản xuất công nghiệp bao gồm các ngành kinh tế (cấp 2) là:

- Khai khoáng: Khai thác khoáng tự nhiên ở dạng cứng (than, quặng, đá), chất lỏng (dầu thô) hoặc khí (khí tự nhiên). Khai thác có thể được thực hiện theo nhiều phương pháp khác nhau như dưới lòng đất hoặc trên bề mặt, khai thác dưới đáy biển.... và các hoạt động phụ trợ, hỗ trợ khai thác.

- Chế biến, chế tạo: Là các hoạt động làm biến đổi về mặt vật lý, hoá học của vật liệu, chất liệu hoặc làm biến đổi các thành phần cấu thành của nó, để tạo ra sản phẩm mới. Vật liệu, chất liệu, hoặc các thành phần biến đổi là nguyên liệu thô từ các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, khai thác mỏ hoặc quặng cũng như các sản phẩm khác của hoạt động chế biến. Các đơn vị trong ngành chế biến này bao gồm nhà xưởng, nhà máy hoặc xưởng sản xuất sử dụng máy và thiết bị thủ công. Các đơn vị chế biến sản phẩm bằng thủ công tại nhà bán ra thị trường các sản phẩm làm ra như may mặc, làm bánh cũng bao gồm trong nhóm ngành này. Các đơn vị chế biến ở đây còn bao gồm các hoạt động xử lý vật liệu hoặc ký kết với các đơn vị chế biến khác về vật liệu của họ.

- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí: Là hoạt động phân phối năng lượng điện, khí tự nhiên, hơi nước và nước nóng thông qua một hệ thống ống dẫn, đường dây ổn định lâu dài (mạng lưới). Hoạt động cung cấp điện và ga, bao gồm thu thập, giám sát và phân phối điện, ga. Nó cũng bao gồm cung cấp hơi nước và điều hoà không khí.

- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Các hoạt động liên quan đến quản lý (bao gồm khai thác, xử lý và loại bỏ) các loại rác như rác thải công nghiệp, rác thải gia đình thể rắn hoặc không phải rắn cũng như các khu vực bị nhiễm bẩn. Đầu ra của quá trình xử lý rác hoặc nước thải có để bị loại bỏ hoặc trở thành đầu vào của quá trình sản xuất khác. Các hoạt động cung cấp nước cũng được phân nhóm vào ngành này.

VII. GIÁO DỤC

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp: Bao gồm (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

VIII. Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh…).

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản.

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khoẻ con người, tài sản.

Cháy nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ

giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI

Biểu	Tên biểu
01	Đơn vị hành chính
02	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 (tính đến 31/12/2022)
03	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)
04	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, phường (tính đến 31/12/2022)

01 Đơn vị hành chính

	2021		2022	
	Khu dân cư	Thôn	Khu dân cư	Thôn
TỔNG SỐ	**9**	**74**	**9**	**74**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	8	-	8	-
Xã Thanh Tùng	-	3	-	3
Xã Phạm Kha	-	3	-	3
Xã Ngô Quyền	-	6	-	6
Xã Đoàn Tùng	1	3	1	3
Xã Hồng Quang	-	5	-	5
Xã Tân Trào	-	6	-	6
Xã Lam Sơn	-	5	-	5
Xã Đoàn Kết	-	5	-	5
Xã Lê Hồng	-	7	-	7
Xã Tứ Cường	-	4	-	4
Xã Ngũ Hùng	-	5	-	5
Xã Cao Thắng	-	5	-	5
Xã Chi Lăng Bắc	-	3	-	3
Xã Chi Lăng Nam	-	3	-	3
Xã Thanh Giang	-	4	-	4
Xã Hồng Phong	-	7	-	7

02 Hiện trạng sử dụng đất năm 2022

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	**12.345**	**100,0**
Đất nông nghiệp	**8.363**	**67,7**
Đất sản xuất nông nghiệp	7.367	59,7
Đất trồng cây hàng năm	6.660	53,9
Đất trồng lúa	6.405	51,9
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác	255	2,1
Đất trồng cây lâu năm	707	5,7
Đất lâm nghiệp có rừng	-	-
Rừng sản xuất	-	-
Rừng phòng hộ	-	-
Rừng đặc dụng	-	-
Đất nuôi trồng thuỷ sản	961	7,8
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	35	0,3
Đất phi nông nghiệp	**3.982**	**32,3**
Đất ở	1.017	8,2
Đất ở đô thị	106	0,9
Đất ở nông thôn	911	7,4
Đất chuyên dùng	2.321	18,8
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	149	1,2
Đất quốc phòng, an ninh	8	0,1
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	149	1,2
Đất có mục đích công cộng	2.015	16,3
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	28	0,2
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	145	1,2
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	471	3,8
Đất phi nông nghiệp khác	-	-
Đất chưa sử dụng	**-**	**-**
Đất bằng chưa sử dụng	-	-
Đất đồi núi chưa sử dụng	-	-
Núi đá không có rừng cây	-	-

03 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	**12.345**	**7.367**	**961**	**2.321**	**1.017**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	960	489	61	227	106
Xã Thanh Tùng	499	315	30	93	45
Xã Phạm Kha	508	290	70	70	38
Xã Ngô Quyền	972	669	44	130	73
Xã Đoàn Tùng	578	319	43	140	53
Xã Hồng Quang	914	617	21	193	64
Xã Tân Trào	751	508	43	107	63
Xã Lam Sơn	690	431	45	139	47
Xã Đoàn Kết	763	408	115	141	61
Xã Lê Hồng	923	566	73	181	56
Xã Tứ Cường	925	561	68	190	77
Xã Ngũ Hùng	869	516	77	141	65
Xã Cao Thắng	595	349	41	136	39
Xã Chi Lăng Bắc	550	321	77	88	52
Xã Chi Lăng Nam	514	280	49	104	40
Xã Thanh Giang	667	355	71	136	76
Xã Hồng Phong	667	373	33	105	62

04 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo xã, thị trấn (tính đến 31/12/2022)

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích	Trong đó:			
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dụng	Đất ở
TỔNG SỐ	**100,0**	**59,7**	**7,8**	**18,8**	**8,2**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	100,0	50,9	6,4	23,6	11,0
Xã Thanh Tùng	100,0	63,1	6,0	18,6	9,0
Xã Phạm Kha	100,0	57,1	13,8	13,8	7,5
Xã Ngô Quyền	100,0	68,8	4,5	13,4	7,5
Xã Đoàn Tùng	100,0	55,2	7,4	24,2	9,2
Xã Hồng Quang	100,0	67,5	2,3	21,1	7,0
Xã Tân Trào	100,0	67,6	5,7	14,2	8,4
Xã Lam Sơn	100,0	62,5	6,5	20,1	6,8
Xã Đoàn Kết	100,0	53,5	15,1	18,5	8,0
Xã Lê Hồng	100,0	61,3	7,9	19,6	6,1
Xã Tứ Cường	100,0	60,6	7,4	20,5	8,3
Xã Ngũ Hùng	100,0	59,4	8,9	16,2	7,5
Xã Cao Thắng	100,0	58,7	6,9	22,9	6,6
Xã Chi Lăng Bắc	100,0	58,4	14,0	16,0	9,5
Xã Chi Lăng Nam	100,0	54,5	9,5	20,2	7,8
Xã Thanh Giang	100,0	53,2	10,6	20,4	11,4
Xã Hồng Phong	100,0	55,9	4,9	15,7	9,3

DÂN SỐ

Biểu	Tên biểu
05	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, phường
06	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
07	Dân số trung bình phân theo xã, phường
08	Dân số trung bình nam phân theo xã, phường
09	Dân số trung bình nữ phân theo xã, phường
10	Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

05 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo xã, thị trấn

	Diện tích *(Km²)*	Dân số trung bình *(Người)*	Mật độ dân số *(Người/km²)*
TỔNG SỐ	**123,50**	**141.035**	**1.142**
Phân theo xã, thị trấn			
Thị trấn Thanh Miện	9,60	14.396	1.500
Xã Thanh Tùng	5,00	6.256	1.251
Xã Phạm Kha	5,10	7.699	1.510
Xã Ngô Quyền	9,70	8.720	899
Xã Đoàn Tùng	5,80	8.691	1.498
Xã Hồng Quang	9,10	9.068	996
Xã Tân Trào	7,50	7.751	1.033
Xã Lam Sơn	6,90	7.432	1.077
Xã Đoàn Kết	7,60	7.642	1.006
Xã Lê Hồng	9,20	7.591	825
Xã Tứ Cường	9,30	11.659	1.254
Xã Ngũ Hùng	8,70	9.016	1.036
Xã Cao Thắng	6,00	6.183	1.031
Xã Chi Lăng Bắc	5,50	7.597	1.381
Xã Chi Lăng Nam	5,10	5.301	1.039
Xã Thanh Giang	6,70	8.152	1.217
Xã Hồng Phong	6,70	7.881	1.176

06 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo gới tính		Phân theo TT - NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
			Người		
2015	131.372	64.603	66.769	10.699	120.673
2016	133.008	65.477	67.531	10.809	122.199
2017	135.255	65.879	69.376	11.078	124.177
2018	136.352	66.959	69.393	11.698	124.654
2019	137.888	67.943	69.945	13.511	124.377
2020	139.304	69.513	69.791	13.680	125.624
2021	140.417	70.068	70.349	14.289	126.128
Sơ bộ 2022	141.035	70.458	70.577	14.396	126.639
			Tỷ lệ tăng - (%)		
2018	0,8	1,6	0,0	5,6	0,4
2019	1,1	1,5	0,8	15,5	(0,2)
2020	1,0	2,3	(0,2)	1,3	1,0
2021	0,8	0,8	0,8	4,5	0,4
Sơ bộ 2022	1,2	1,4	1,1	5,2	0,8
			Cơ cấu - (%)		
2018	100,0	49,1	50,9	8,6	91,4
2019	100,0	49,3	50,7	9,8	90,2
2020	100,0	49,9	50,1	9,8	90,2
2021	100,0	49,9	50,1	10,2	89,8
Sơ bộ 2022	100,0	50,0	50,0	10,2	89,8

07 Dân số trung bình phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**131.372**	**137.888**	**139.304**	**140.417**	**141.035**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	14.254	13.511	13.680	14.289	14.396
Xã Thanh Tùng	5.788	6.146	6.218	6.230	6.256
Xã Phạm Kha	7.167	7.611	7.607	7.668	7.699
Xã Ngô Quyền	7.957	8.451	8.701	8.685	8.720
Xã Đoàn Tùng	7.929	8.420	8.665	8.656	8.691
Xã Hồng Quang	8.457	8.982	8.965	9.028	9.068
Xã Tân Trào	7.211	7.658	7.658	7.720	7.751
Xã Lam Sơn	6.862	7.287	7.367	7.402	7.432
Xã Đoàn Kết	7.072	7.510	7.592	7.612	7.642
Xã Lê Hồng	7.001	7.435	7.517	7.561	7.591
Xã Tứ Cường	10.787	11.455	11.533	11.611	11.659
Xã Ngũ Hùng	8.370	8.888	8.934	8.980	9.016
Xã Cao Thắng	5.699	6.052	6.170	6.159	6.183
Xã Chi Lăng Bắc	7.072	7.510	7.533	7.567	7.597
Xã Chi Lăng Nam	4.910	5.214	5.263	5.279	5.301
Xã Thanh Giang	7.524	7.990	8.048	8.120	8.152
Xã Hồng Phong	7.312	7.768	7.853	7.850	7.881

08 Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**64.603**	**67.943**	**69.513**	**70.068**	**70.458**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	6.929	6.504	6.697	7.081	7.122
Xã Thanh Tùng	2.851	3.069	3.147	3.126	3.143
Xã Phạm Kha	3.540	3.759	3.805	3.832	3.853
Xã Ngô Quyền	3.886	4.151	4.324	4.315	4.339
Xã Đoàn Tùng	3.906	4.180	4.313	4.340	4.365
Xã Hồng Quang	4.177	4.461	4.509	4.511	4.536
Xã Tân Trào	3.558	3.772	3.816	3.853	3.875
Xã Lam Sơn	3.370	3.593	3.679	3.689	3.708
Xã Đoàn Kết	3.485	3.712	3.813	3.808	3.830
Xã Lê Hồng	3.474	3.686	3.776	3.795	3.816
Xã Tứ Cường	5.319	5.648	5.737	5.766	5.797
Xã Ngũ Hùng	4.115	4.331	4.401	4.442	4.468
Xã Cao Thắng	2.807	2.986	3.097	3.086	3.103
Xã Chi Lăng Bắc	3.476	3.728	3.786	3.801	3.822
Xã Chi Lăng Nam	2.405	2.616	2.682	2.644	2.658
Xã Thanh Giang	3.688	3.915	3.996	4.045	4.067
Xã Hồng Phong	3.617	3.832	3.935	3.934	3.956

09 Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	2015	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**66.769**	**69.945**	**69.791**	**70.349**	**70.577**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	7.325	7.007	6.983	7.208	7.274
Xã Thanh Tùng	2.937	3.077	3.071	3.104	3.113
Xã Phạm Kha	3.627	3.852	3.802	3.836	3.846
Xã Ngô Quyền	4.071	4.300	4.377	4.370	4.381
Xã Đoàn Tùng	4.023	4.240	4.352	4.316	4.326
Xã Hồng Quang	4.280	4.521	4.456	4.517	4.532
Xã Tân Trào	3.653	3.886	3.842	3.867	3.876
Xã Lam Sơn	3.492	3.694	3.688	3.713	3.724
Xã Đoàn Kết	3.587	3.798	3.779	3.804	3.812
Xã Lê Hồng	3.527	3.749	3.741	3.766	3.775
Xã Tứ Cường	5.468	5.807	5.796	5.845	5.862
Xã Ngũ Hùng	4.255	4.557	4.533	4.538	4.548
Xã Cao Thắng	2.892	3.066	3.073	3.073	3.080
Xã Chi Lăng Bắc	3.596	3.782	3.747	3.766	3.775
Xã Chi Lăng Nam	2.505	2.598	2.581	2.635	2.643
Xã Thanh Giang	3.836	4.075	4.052	4.075	4.085
Xã Hồng Phong	3.695	3.936	3.918	3.916	3.925

10 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: Số nam/100 nữ

	Tổng số	Chia ra:	
		Thành thị	Nông thôn
2015	96,8	74,3	99,0
2016	97,0	76,6	99,0
2017	95,0	83,1	96,1
2018	96,5	88,2	97,3
2019	97,1	93,0	97,6
2020	99,6	95,9	100,0
2021	99,6	97,9	99,8
Sơ bộ 2022	99,8	97,9	100,0

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, BẢO HIỂM VÀ VỐN ĐẦU TƯ

Biểu	Tên biểu
11	Thu và cơ cấu thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
12	Chi và cơ cấu chi Ngân sách Nhà nước trên địa bàn
13	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
14	Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
15	Danh mục một số dự án lớn từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện trong năm 2022

11 Thu và cơ cấu thu Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**204,1**	**295,9**	**569,4**	**432,0**
Thu cân đối ngân sách nhà nước	**204,1**	**295,9**	**569,4**	**432,0**
Thu nội địa	204,1	295,9	569,4	432,0
Thu từ kinh tế quốc doanh	-	0,9	0,7	1,0
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Thu ngoài quốc doanh	34,7	31,6	37,6	33,9
Chênh lệch thu chi ngân sách nhà nước	-	-	-	-
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	8,7	9,6	9,6	10,7
Lệ phí trước bạ	22,8	23,6	28,4	31,6
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	0,5	0,4
Thu phí, lệ phí	1,6	2,6	2,5	2,3
Các khoản thu về đất	115,4	215,3	472,1	328,4
Thu tại xã	6,1	8,1	10,6	13,4
Thu khác ngân sách	14,8	4,2	7,5	10,3
Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-
Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-

12 Chi và cơ cấu chi Ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**587,2**	**546,5**	**598,5**	**697,8**
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**358,3**	**386,8**	**397,1**	**489,5**
Chi đầu tư phát triển	**36,1**	**58,4**	**83,4**	**135,3**
Chi thường xuyên	**322,2**	**328,4**	**313,6**	**354,2**
Chi quốc phòng	5,5	2,9	4,9	3,6
Chi an ninh	2,9	0,8	1,0	1,4
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	228,1	218,0	213,4	245,6
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	-	-	-	
Chi sự nghiệp y tế dân số và gia đình				
Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1,1	1,3	1,6	1,1
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	1,4	1,5	1,4	1,5
Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	1,3	1,1	0,9	1,4
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	33,4	53,7	42,8	53,5
Chi sự nghiệp kinh tế	13,9	11,8	10,5	10,3
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0,5	0,4	0,7	0,3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	32,9	35,6	35,6	34,6
Chi trợ giá mặt hàng chính sách				
Chi khác ngân sách	1,2	1,3	1,0	0,9

13 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ NGƯỜI THAM GIA (Người)				
Bảo hiểm xã hội	**21.376**	**24.958**	**28.027**	**27.729**
- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	3.012	4.522	5.685	6.387
- Bảo hiểm xã hội bắt buộc	18.364	20.436	22.342	21.342
Bảo hiểm y tế	**112.120**	**122.590**	**124.281**	**125.235**
Bảo hiểm thất nghiệp	**17.439**	**19.839**	**21.425**	**20.425**
SỐ LƯỢT NGƯỜI HƯỞNG				
Bảo hiểm xã hội				
- Số người hưởng BHXH hàng tháng	4.964	5.092	4.885	5.079
- Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	6.773	9.467	9.355	21.865
Trong đó: Số lượt người hưởng trợ cấp ốm đau, thai sản, dưỡng sức phục hồi sức khoẻ	5.917	8.685	8.419	20.875
Bảo hiểm y tế				
- Số người nhận thẻ BHYT trong năm	112.892	118.946	120.690	121.505
- Số lượt người khám chữa bệnh BHYT	197.635	194.561	195.705	207.512

14 Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

ĐVT: triệu đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
CẤP HUYỆN	**35.069**	**59.003**	**84.006**	**135.310**
- Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	26.845	47.104	62.545	94.196
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	19.685	43.295	50.478	79.424
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.516	2.350	11.975	35.000
- Vốn khác	3.708	9.549	9.486	6.114
CẤP XÃ	**231.342**	**166.076**	**246.395**	**194.421**
- Vốn cân đối ngân sách cấp xã	132.759	98.303	133.480	72.802
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	34.176	30.530	131.047	72.202
- Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	47.927	28.949	112.862	92.451
- Vốn khác	50.656	38.824	53	29.168

15 Danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Dự kiến năm khởi công và hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Vốn thực hiện trong năm 2022
Cải tạo, nâng cấp đường Cao Thắng - Tiền Phong, đoạn Km5+00-Km8	2020 - 2022	42.280	7.080
Sửa chữ công trình thủy lợi 5 xã	2021 - 2022	1.207	87
Dự án: Hệ thống chiếu sáng đường tỉnh 396 (đoạn từ ngã tư Tiêu Lâm, xã Ngũ Hùng đến Khu du lịch sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam)	2022	6.054	5.710
Dự án: Hệ thống chiếu sáng đường tỉnh 392C (đoạn từ thị trấn Thanh Miện đi các xã: Lê Hồng, Đoàn Kết, Tân Trào)	2022	12.641	11.500
Dự án: Xây mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện, cơ sở Ngũ Hùng	2022	5.848	5.000
Dự án: Cải tạo vỉa hè (phía bờ sông) đường tỉnh 392B, đoạn từ Trung tâm Y tế huyện đến ngã ba Trương	2022	14.771	14.500
Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện Bình Xuyên – Ngô Quyền – Tân Trào	2022-2023	77.026	42.605
Dự án: Cải tạo đường xã Hồng Phong, đoạn nối từ đường tỉnh 392B đến đường huyện Cao Thắng - Tiền Phong	2022-2023	19.666	17.500
Dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km4+300 – Km7+800	2022-2023	33.980	17.113
CT: Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn Lương Bằng đoạn từ trụ sở Huyện ủy đến trụ sở Ủy ban nhân dân huyện	2022	14.995	13.000

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ

Biểu	Tên biểu
16	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
17	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
18	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
19	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
20	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
22	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế
22	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
23	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
24	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Biểu	Tên biểu
25	Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
26	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
27	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
28	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
29	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
30	Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
31	Số lao động trong các hợp tác xã phân theo ngành kinh tế
32	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành tế
33	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành tế

16 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Doanh nghiệp		
TỔNG SỐ	**229**	**257**	**262**	**280**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**222**	**250**	**253**	**268**
Tư nhân	20	14	20	13
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	184	203	204	221
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	18	33	29	34
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**7**	**7**	**9**	**12**
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**96,9**	**97,3**	**96,6**	**95,7**
Tư nhân	8,7	5,4	7,6	4,6
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	80,3	79,0	77,9	78,9
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	7,9	12,8	11,1	12,1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**3,1**	**2,7**	**3,4**	**4,3**

17 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**229**	**257**	**262**	**280**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	3	4	3	2
Khai khoáng	-	-	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	83	102	104	110
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	4
Xây dựng	19	20	24	25
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86	93	95	107
Vận tải kho bãi	13	11	10	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	4	4
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	8	8	9
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	2	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	3	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	2	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

18 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
		Doanh nghiệp			
TỔNG SỐ	**280**	**192**	**56**	**20**	**12**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**268**	**192**	**56**	**16**	**4**
Tư nhân	13	12	1	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	221	154	48	16	3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	34	26	7	-	1
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**12**	**-**	**-**	**4**	**8**
		Cơ cấu (%)			
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**95,7**	**100,0**	**100,0**	**80,0**	**33,3**
Tư nhân	4,6	6,3	1,8	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	78,9	80,2	85,7	80,0	25,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	12,1	13,5	12,5	-	8,3
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**4,3**	**-**	**-**	**20,0**	**66,7**

19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động			
		Dưới 10 người	Từ 10 - dưới 50 người	Từ 50 - dưới 200 người	Từ 200 người trở lên
TỔNG SỐ	**280**	**192**	**56**	**20**	**12**
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2	2	-	-	-
Khai khoáng	1	-	-	1	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110	49	31	18	12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	3	1	-	-
Xây dựng	25	17	7	1	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107	99	8	-	-
Vận tải kho bãi	11	6	5	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	8	1	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	-	3	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

20 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
			Doanh nghiệp		
TỔNG SỐ	**280**	**209**	**54**	**11**	**6**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**268**	**209**	**53**	**5**	**1**
Tư nhân	13	11	2	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	221	177	41	2	1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	34	21	10	3	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**12**	**-**	**1**	**6**	**5**
			Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**95,7**	**100,0**	**98,1**	**45,5**	**16,7**
Tư nhân	4,6	5,3	3,7	-	-
Công ty hợp danh	-	-	-	-	-
Công ty TNHH	78,9	84,7	75,9	18,2	16,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	12,1	10,0	18,5	27,3	-
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**4,3**	**-**	**1,9**	**54,5**	**83,3**

21 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2022 phân theo quy mô nguồn vốn và phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô nguồn vốn			
		Dưới 10 tỷ đồng	Từ 10 - dưới 50 tỷ đồng	Từ 50 - dưới 200 tỷ đồng	Từ 200 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	**280**	**209**	**54**	**11**	**6**
Phân theo ngành kinh tế cấp I					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	2	2	-	-	-
Khai khoáng	1	-	1	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	110	80	17	8	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	3	1	-	-
Xây dựng	25	14	8	2	1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107	83	23	1	-
Vận tải kho bãi	11	8	3	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	9	8	1	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	3	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	2	2	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-

22 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Người		
TỔNG SỐ	**15.649**	**18.325**	**19.711**	**18.672**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**4.873**	**5.077**	**5.586**	**5.562**
Tư nhân	107	59	191	47
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	3.701	3.690	3.923	4.169
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	1.065	1.328	1.472	1.346
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**10.776**	**13.248**	**14.125**	**13.110**
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**31,1**	**27,7**	**28,3**	**29,8**
Tư nhân	0,7	0,3	1,0	0,3
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	23,7	20,1	19,9	22,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	6,8	7,2	7,5	7,2
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**68,9**	**72,3**	**71,7**	**70,2**

23 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**15.649**	**18.325**	**19.711**	**18.672**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	11	4	7	6
Khai khoáng	-	-	-	70
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14.573	17.395	18.598	17.525
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10	10	16	27
Xây dựng	231	213	457	281
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	380	372	387	455
Vận tải kho bãi	257	191	107	152
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	8	5	5
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	4	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	1	2	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	-	-	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	68	49	41	45
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	2	7	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	47	63	78	92
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21	4	2	-
Hoạt động dịch vụ khác	5	4	9	10
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

24 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Người		
TỔNG SỐ	**11.062**	**13.176**	**14.077**	**13.269**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**3.379**	**3.477**	**3.839**	**3.794**
Tư nhân	50	24	132	20
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	2.516	2.429	2.608	2.738
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	813	1.024	1.099	1.036
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**7.683**	**9.699**	**10.238**	**9.475**
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**30,5**	**26,4**	**27,3**	**28,6**
Tư nhân	0,5	0,2	0,9	0,2
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	22,7	18,4	18,5	20,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	7,3	7,8	7,8	7,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**69,5**	**73,6**	**72,7**	**71,4**

25 Tổng số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**11.062**	**13.176**	**14.077**	**13.269**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	8	2	3	2
Khai khoáng	-	-	-	30
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10.715	12.837	13.666	12.824
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3	2	6	11
Xây dựng	49	59	134	82
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156	174	174	205
Vận tải kho bãi	50	36	26	40
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	4	3	2
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	3	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	1	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	-	-	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	26	15	14	5
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	1	4	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	25	38	45	59
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	3	2	4	7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

26 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Tỷ đồng		
TỔNG SỐ	**1.737**	**1.861**	**1.895**	**1.942**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**369**	**406**	**446**	**408**
Tư nhân	8	5	10	4
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	284	311	346	334
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	77	90	90	70
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**1.368**	**1.454**	**1.449**	**1.534**
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**21,2**	**21,8**	**23,5**	**21,0**
Tư nhân	0,5	0,3	0,5	0,2
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	16,3	16,7	18,3	17,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	4,4	4,8	4,8	3,6
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**78,8**	**78,2**	**76,5**	**79,0**

27 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**1.737**	**1.861**	**1.895**	**1.942**
Phân theo ngành kinh tế cấp I	**-**	**-**		
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	0,3	0,3	0,32	0,7
Khai khoáng	-	-	-	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.498	1.629	1.622	1.692
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	0,4	1	2
Xây dựng	40	30	76	57
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	69	84	109	103
Vận tải kho bãi	114	90	70	76
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2	0,2	0,1	0,0
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,001	0,2	0,1	0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	13	3	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	0,004
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	3	1
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	9	8	7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,5	1	1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

28 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Tỷ đồng		
TỔNG SỐ	**3.740**	**4.528**	**5.645**	**6.066**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**1.635**	**1.814**	**2.050**	**2.202**
Tư nhân	55	41	74	56
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	1.278	1.367	1.510	1.795
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	303	405	466	352
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**2.105**	**2.715**	**3.595**	**3.863**
		Cơ cấu (%)		
TỔNG SỐ	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**-**	**-**	**-**	**-**
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**43,7**	**40,1**	**36,3**	**36,3**
Tư nhân	1,5	0,9	1,3	0,9
Công ty hợp danh	-	-	-	-
Công ty TNHH	34,2	30,2	26,8	29,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn NN	8,1	9,0	8,3	5,8
DN có vốn đầu tư nước ngoài	**56,3**	**59,9**	**63,7**	**63,7**

29 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**3.740**	**4.528**	**5.645**	**6.066**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	0,3	0,2	0,04	0,07
Khai khoáng	-	-	-	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.741	3.555	4.486	4.839
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	4
Xây dựng	77	88	138	134
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	773	796	942	971
Vận tải kho bãi	110	57	36	52
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	2	1	0,1
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	1	0,3	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	-	-	11
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	13	16	2
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	0,02	1	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12	13	18	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	7	19
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

30 Số hợp tác xã phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Hợp tác xã

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**30**	**35**	**35**	**34**
Phân theo ngành kinh tế cấp I			**-**	**-**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	22	27	26	25
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1	1	1	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	1
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1		1	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

31 Số lao động trong hợp tác xã phân theo phân theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**515**	**616**	**570**	**563**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	420	507	462	424
Khai khoáng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	15	16	16	16
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	28
Xây dựng	-	-	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	-	1	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-	-	-	-
Thông tin và truyền thông	-	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	76	93	91	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	-	-	-
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

32 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**8.475**	**8.356**	**8.179**	**8.236**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Khai khoáng	9	6	7	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.784	1.636	1.547	1.478
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	2	3	4	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	10	9	4	4
Xây dựng	462	483	430	421
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.450	4.491	4.420	4.458
Vận tải kho bãi	437	495	530	514
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	612	522	523	570
Thông tin và truyền thông	24	16	11	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	7	5	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	119	101	99	98
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	28	26	26	26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	108	104	105	113
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	18	13	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	23	32	33	33
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	9	12	9
Hoạt động dịch vụ khác	367	403	422	485
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

33 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành tế

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**17.497**	**15.868**	**15.163**	**14.724**
Phân theo ngành kinh tế cấp I				
Khai khoáng	42	19	45	28
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.952	3.334	3.199	3.032
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	4	6	7	8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	17	9	8	8
Xây dựng	4.658	3.754	3.294	2.354
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6.300	6.325	6.139	6.375
Vận tải kho bãi	588	583	629	619
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	991	897	861	1.068
Thông tin và truyền thông	40	23	18	18
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	7	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	143	107	119	169
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	47	51	44	44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	198	192	209	236
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo	19	13	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	33	49	51	68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	32	18	22	26
Hoạt động dịch vụ khác	424	481	511	664
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-

NÔNG NGHỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

Biểu	Tên biểu
34	Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản
35	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
36	Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường
37	Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm
38	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, phường
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, phường
40	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, phường
41	Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, phường
42	Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, phường
43	Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, phường
44	Sản lượng lúa mùa phân theo xã, phường
45	Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Biểu	Tên biểu
46	Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
47	Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm
48	Sản lượng một số cây lâu năm
49	Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm
50	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu
51	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
52	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thuỷ sản, phương thức nuôi và loại mặt nước
53	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, phường

34 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Trong đó:	
		Đất trồng trọt	Mặt nước nuôi trồng thuỷ sản
2015	107,5	94,8	220,0
2016	109,8	96,8	222,8
2017	118,2	106,9	216,2
2018	129,3	117,8	227,4
2019	136,7	118,4	292,3
2020	149,9	129,0	310,7
2021	158,6	137,9	317,3
Sơ bộ 2022	170,5	147,9	343,7

35 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Cây hàng năm	**14.908**	**14.922**	**14.930**	**14.956**
Trong đó:				
Cây lương thực có hạt	13.051	13.014	12.934	12.729
Cây công nghiệp hàng năm	16	11	9	12
Cây lâu năm	**685**	**714**	**741**	**759**
Trong đó:				
Cây công nghiệp lâu năm	4	4	2	2
Cây ăn quả	664	683	704	718

36 Diện tích gieo trồng cây hàng năm năm 2022 phân theo loại cây trồng và theo xã, phường

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích	Trong đó:		
		Lúa	Ngô	Rau các loại
TỔNG SỐ	**14.956**	**12.281**	**448**	**1.722**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	857	688	49	95
Xã Thanh Tùng	612	599	1	11
Xã Phạm Kha	996	255	-	676
Xã Ngô Quyền	1.354	1.237	23	67
Xã Đoàn Tùng	549	545	-	2
Xã Hồng Quang	1.207	1.122	5	62
Xã Tân Trào	1.034	887	9	111
Xã Lam Sơn	806	710	21	66
Xã Đoàn Kết	944	724	4	124
Xã Lê Hồng	1.044	931	26	57
Xã Tứ Cường	1.206	1.030	50	109
Xã Ngũ Hùng	1.000	900	30	65
Xã Cao Thắng	670	569	38	32
Xã Chi Lăng Bắc	694	524	1	88
Xã Chi Lăng Nam	543	450	4	63
Xã Thanh Giang	665	597	8	26
Xã Hồng Phong	775	513	179	68

37 Diện tích, sản lượng và năng suất lúa cả năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích (Ha)	**12.630**	**12.507**	**12.439**	**12.281**
Lúa đông xuân	6.304	6.276	6.203	6.151
Lúa mùa	6.326	6.231	6.236	6.130
Sản lượng (Tấn)	**75.502**	**76.092**	**78.953**	**78.409**
Lúa đông xuân	39.532	39.018	40.219	41.310
Lúa mùa	35.970	37.074	38.734	37.099
Năng suất (Tạ/ha)	**59,8**	**60,8**	**63,5**	**63,9**
Lúa đông xuân	62,7	62,2	64,8	67,2
Lúa mùa	56,9	59,5	62,1	60,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước =100) - %			
Diện tích (Ha)	**97,1**	**99,0**	**99,5**	**98,7**
Lúa đông xuân	97,0	99,6	98,8	99,2
Lúa mùa	97,0	98,5	100,1	98,3
Sản lượng (Tấn)	**100,6**	**100,8**	**103,8**	**99,3**
Lúa đông xuân	104,7	98,7	103,1	102,7
Lúa mùa	96,3	103,1	104,5	95,8
Năng suất (Tạ/ha)	**104,7**	**101,8**	**104,3**	**100,6**
Lúa đông xuân	106,4	99,1	104,3	103,6
Lúa mùa	103,0	104,6	104,4	97,4

38 Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**12.630**	**12.507**	**12.439**	**12.281**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	800	819	709	688
Xã Thanh Tùng	597	600	600	599
Xã Phạm Kha	249	254	254	255
Xã Ngô Quyền	1.248	1.264	1.264	1.237
Xã Đoàn Tùng	567	562	554	545
Xã Hồng Quang	1.255	1.150	1.135	1.122
Xã Tân Trào	880	884	886	887
Xã Lam Sơn	693	717	709	710
Xã Đoàn Kết	782	788	752	724
Xã Lê Hồng	939	944	946	931
Xã Tứ Cường	1.030	1.035	1.039	1.030
Xã Ngũ Hùng	892	902	889	900
Xã Cao Thắng	588	495	604	569
Xã Chi Lăng Bắc	528	525	524	524
Xã Chi Lăng Nam	445	442	449	450
Xã Thanh Giang	627	622	616	597
Xã Hồng Phong	510	504	509	513

39 Sản lượng lúa cả năm phân theo theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**75.502**	**76.092**	**78.953**	**78.409**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	4.796	4.962	4.473	4.288
Xã Thanh Tùng	3.445	3.503	3.744	3.600
Xã Phạm Kha	1.432	1.533	1.591	1.564
Xã Ngô Quyền	7.392	7.638	8.001	8.001
Xã Đoàn Tùng	3.244	3.329	3.424	3.247
Xã Hồng Quang	6.832	6.978	7.226	6.945
Xã Tân Trào	5.119	5.355	5.562	5.719
Xã Lam Sơn	4.131	4.300	4.494	4.387
Xã Đoàn Kết	4.708	4.722	4.688	4.351
Xã Lê Hồng	5.652	5.754	5.982	6.127
Xã Tứ Cường	6.397	6.351	6.621	6.929
Xã Ngũ Hùng	5.394	5.555	5.695	5.762
Xã Cao Thắng	3.649	2.987	3.860	3.773
Xã Chi Lăng Bắc	3.514	3.400	3.474	3.647
Xã Chi Lăng Nam	2.906	2.831	2.949	3.011
Xã Thanh Giang	3.847	3.827	3.954	3.702
Xã Hồng Phong	3.044	3.067	3.215	3.356

40 Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**59,8**	**60,8**	**63,5**	**63,8**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	59,9	60,6	63,1	62,3
Xã Thanh Tùng	57,7	58,4	62,4	60,1
Xã Phạm Kha	57,5	60,4	62,6	61,3
Xã Ngô Quyền	59,2	60,4	63,3	64,7
Xã Đoàn Tùng	57,3	59,2	61,8	59,6
Xã Hồng Quang	54,4	60,7	63,7	61,9
Xã Tân Trào	58,2	60,6	62,8	64,5
Xã Lam Sơn	59,7	60,0	63,4	61,8
Xã Đoàn Kết	60,2	59,9	62,3	60,1
Xã Lê Hồng	60,2	61,0	63,2	65,8
Xã Tứ Cường	62,1	61,4	63,7	67,3
Xã Ngũ Hùng	60,5	61,6	64,1	64,0
Xã Cao Thắng	62,0	60,3	63,9	66,3
Xã Chi Lăng Bắc	66,6	64,8	66,3	69,6
Xã Chi Lăng Nam	65,4	64,0	65,7	66,9
Xã Thanh Giang	61,3	61,5	64,2	62,0
Xã Hồng Phong	59,7	60,9	63,2	65,4

41 Diện tích gieo trồng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**6.304**	**6.276**	**6.203**	**6.151**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	388	409	332	339
Xã Thanh Tùng	301	299	301	300
Xã Phạm Kha	125	128	128	128
Xã Ngô Quyền	627	632	632	614
Xã Đoàn Tùng	290	281	281	271
Xã Hồng Quang	582	575	573	561
Xã Tân Trào	444	442	443	444
Xã Lam Sơn	347	355	351	355
Xã Đoàn Kết	392	392	392	365
Xã Lê Hồng	470	470	472	472
Xã Tứ Cường	521	520	520	520
Xã Ngũ Hùng	448	450	439	448
Xã Cao Thắng	296	269	296	284
Xã Chi Lăng Bắc	268	265	262	262
Xã Chi Lăng Nam	224	221	225	225
Xã Thanh Giang	324	316	304	306
Xã Hồng Phong	257	252	252	257

42 Sản lượng lúa đông xuân phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**39.532**	**39.018**	**40.219**	**41.310**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	2.413	2.533	2.138	2.200
Xã Thanh Tùng	1.803	1.755	1.917	1.854
Xã Phạm Kha	753	784	819	796
Xã Ngô Quyền	3.919	3.934	4.073	4.170
Xã Đoàn Tùng	1.717	1.712	1.800	1.669
Xã Hồng Quang	3.582	3.555	3.753	3.535
Xã Tân Trào	2.650	2.771	2.877	3.034
Xã Lam Sơn	2.139	2.190	2.292	2.272
Xã Đoàn Kết	2.469	2.421	2.488	2.209
Xã Lê Hồng	2.912	2.937	3.024	3.359
Xã Tứ Cường	3.424	3.214	3.377	3.823
Xã Ngũ Hùng	2.843	2.856	2.882	3.007
Xã Cao Thắng	1.880	1.657	1.927	2.050
Xã Chi Lăng Bắc	1.938	1.736	1.770	1.982
Xã Chi Lăng Nam	1.472	1.440	1.496	1.617
Xã Thanh Giang	2.054	1.973	1.972	1.929
Xã Hồng Phong	1.564	1.550	1.614	1.804

43 Diện tích gieo trồng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**6.326**	**6.231**	**6.236**	**6.130**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	412	410	377	349
Xã Thanh Tùng	296	301	299	299
Xã Phạm Kha	124	126	126	127
Xã Ngô Quyền	621	632	632	623
Xã Đoàn Tùng	277	281	273	274
Xã Hồng Quang	673	575	562	561
Xã Tân Trào	436	442	443	443
Xã Lam Sơn	346	362	358	355
Xã Đoàn Kết	390	396	360	359
Xã Lê Hồng	469	474	474	459
Xã Tứ Cường	509	515	519	510
Xã Ngũ Hùng	444	452	450	452
Xã Cao Thắng	292	226	308	285
Xã Chi Lăng Bắc	260	260	262	262
Xã Chi Lăng Nam	221	221	224	225
Xã Thanh Giang	303	306	312	291
Xã Hồng Phong	253	252	257	256

44 Sản lượng lúa mùa phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Tấn

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**35.970**	**37.074**	**38.734**	**37.099**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	2.383	2.429	2.335	2.088
Xã Thanh Tùng	1.642	1.748	1.827	1.746
Xã Phạm Kha	679	749	772	768
Xã Ngô Quyền	3.473	3.704	3.928	3.831
Xã Đoàn Tùng	1.527	1.617	1.624	1.578
Xã Hồng Quang	3.250	3.423	3.473	3.410
Xã Tân Trào	2.469	2.584	2.685	2.685
Xã Lam Sơn	1.992	2.110	2.202	2.115
Xã Đoàn Kết	2.239	2.301	2.200	2.142
Xã Lê Hồng	2.740	2.817	2.958	2.768
Xã Tứ Cường	2.973	3.137	3.244	3.106
Xã Ngũ Hùng	2.551	2.699	2.813	2.755
Xã Cao Thắng	1.769	1.330	1.933	1.723
Xã Chi Lăng Bắc	1.576	1.664	1.704	1.665
Xã Chi Lăng Nam	1.434	1.391	1.453	1.394
Xã Thanh Giang	1.793	1.854	1.982	1.773
Xã Hồng Phong	1.480	1.517	1.601	1.552

45 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Diện tích		***Ha***		
Cải các loại	369	260	236	340
Bắp cải	87	120	145	118
Dưa hấu	3	3	5	2
Dưa chuột	55	28	33	35
Bí xanh	68	97	103	73
Bó đỏ (bí ngô)	154	104	115	210
Su hào	51	56	74	60
Cà rốt	17	24	26	14
Khoai tây	23	56	95	112
Hành hoa	139	179	159	186
Củ đậu	35	12	13	8
Sản lượng		***Tấn***		
Cải các loại	8.999	6.847	6.247	8.778
Bắp cải	3.792	5.448	6.669	5.425
Dưa hấu	74	72	125	54
Dưa chuột	1.556	819	1.033	1.071
Bí xanh	1.832	2.677	2.865	2.156
Bó đỏ (bí ngô)	3.173	2.296	2.745	4.804
Su hào	1.415	1.742	2.535	2.089
Cà rốt	564	886	966	410
Khoai tây	339	767	1.366	1.662
Hành hoa	1.499	2.480	2.237	2.586
Củ đậu	1.626	502	521	376

46 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Ha		
Xoài	7	7	8	8
Chuối	80	85	88	96
Ổi	17	20	22	23
Cam	42	46	48	49
Bưởi	11	16	23	25
Táo	27	27	27	26
Nhãn	240	240	239	238
Vải	187	187	186	185
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Xoài	100,0	100,0	114,3	100,0
Chuối	108,1	106,3	103,5	109,1
Ổi	106,3	117,6	110,0	104,5
Cam	110,5	109,5	104,3	102,1
Bưởi	137,5	145,5	143,8	108,7
Táo	100,0	100,0	100,0	96,3
Nhãn	100,0	100,0	99,6	99,6
Vải	100,0	100,0	99,5	99,5

47 Diện tích cho sản phẩm một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Ha		
Xoài	7	7	7	7
Chuối	78	79	83	90
Ổi	16	17	18	19
Cam	35	37	38	42
Bưởi	9	10	10	12
Táo	27	27	27	26
Nhãn	237	238	239	237
Vải	187	187	186	185
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Xoài	100,0	100,0	100,0	100,0
Chuối	105,4	101,3	105,1	108,4
Ổi	114,3	106,3	105,9	105,6
Cam	112,9	105,7	102,7	110,5
Bưởi	150,0	111,1	100,0	120,0
Táo	100,0	100,0	100,0	96,3
Nhãn	100,9	100,4	100,4	99,2
Vải	100,0	100,0	99,5	99,5

48 Sản lượng một số cây lâu năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Tấn		
Xoài	109	111	112	113
Chuối	2.102	2.154	2.291	2.506
Ổi	347	372	398	424
Cam	572	612	637	701
Bưởi	178	204	181	224
Táo	400	393	387	369
Nhãn	1.068	1.517	1.554	1.574
Vải	327	1.200	1.218	1.221
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %		
Xoài	101,9	101,8	100,9	100,9
Chuối	105,8	102,5	106,4	109,4
Ổi	133,5	107,2	107,0	106,5
Cam	232,5	107,0	104,1	110,0
Bưởi	152,1	114,6	88,7	123,8
Táo	90,7	98,3	98,5	95,3
Nhãn	75,7	142,0	102,4	101,3
Vải	38,4	367,0	101,5	100,2

49 Số lượng gia súc và gia cầm tại thời điểm 01/01 hàng năm

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
		Con		
Trâu	454	614	783	860
Bò	2.460	1.983	1.851	1.963
Lợn	19.293	27.247	35.149	39.639
Gia cầm	907.800	980.800	999.580	1.061.700
Trong đó: Gà	552.200	575.000	571.400	607.600
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %			
Trâu	159,3	135,2	127,5	109,8
Bò	95,7	80,6	93,3	106,1
Lợn	53,8	141,2	129,0	112,8
Gia cầm	116,4	108,0	101,9	106,2
Trong đó: Gà	103,9	104,1	99,4	106,3

50 Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	56	103	132	128
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	242	227	210	234
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	4.246	4.649	5.345	6.177
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán	Tấn	4.217	4.180	4.449	5.286
Sản lượng sữa tươi	Nghìn lít	-	-	-	-
Trứng gia cầm	Nghìn quả	25.554	26.877	32.630	31.243
Sản lượng mật ong	Kg	2.700	7.400	7.100	4.600

51 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra:		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2015	-	-	-	-
2016	-	-	-	-
2017	-	-	-	-
2018	-	-	-	-
2019	-	-	-	-
2020	-	-	-	-
Sơ bộ 2021	-	-	-	-

52 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo loại thuỷ sản phương thức nuôi và loại mặt nước

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**898**	**1.087**	**1.135**	**1.165**
Phân theo loại thủy sản				
Cá	897	1.087	1.135	1.165
Tôm	-	-	-	-
Thủy sản khác	1	-	-	-
Phân theo phương thức nuôi				
Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh	845	1.025	1.062	1.091
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến	53	62	73	74
Phân theo loại hình nước mặt nước				
Diện tích nước ngọt	898	1.087	1.135	1.165
Diện tích nước lợ	-	-	-	-
Diện tích nước mặn	-	-	-	-

53 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Ha

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**898**	**1.087**	**1.135**	**1.165**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	64	71	72	73
Xã Thanh Tùng	28	36	34	36
Xã Phạm Kha	74	64	78	81
Xã Ngô Quyền	52	60	62	63
Xã Đoàn Tùng	30	37	40	40
Xã Hồng Quang	21	24	23	24
Xã Tân Trào	43	47	44	44
Xã Lam Sơn	46	59	59	61
Xã Đoàn Kết	122	139	145	149
Xã Lê Hồng	78	99	98	100
Xã Tứ Cường	65	77	81	82
Xã Ngũ Hùng	71	81	87	91
Xã Cao Thắng	46	47	49	50
Xã Chi Lăng Bắc	42	76	82	86
Xã Chi Lăng Nam	54	58	62	65
Xã Thanh Giang	40	74	80	83
Xã Hồng Phong	22	38	39	37

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Tên biểu
54	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
55	Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động
56	Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2021 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

54 Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và ngành hoạt động

Đơn vị tính: Cơ sở

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	**-**	**1.598**	**2**	**103**	**1.493**	**12**
Khai thác than cứng và than non	**-**	**1**	-	1	-	**-**
Khai thác quặng kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Khai khoáng khác	**-**	**7**	-	-	7	**-**
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**-**	**321**	-	1	320	**-**
Sản xuất đồ uống	**-**	**224**	-	1	223	**-**
Dệt	**-**	**84**	-	13	71	**-**
Sản xuất trang phục	**-**	**189**	-	34	155	**3**
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**-**	**6**	-	2	4	**1**
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	**-**	**131**	-	1	130	**-**
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**-**	**8**	-	-	8	**1**
In, sao chép bản ghi các loại	**-**	**13**	-	2	11	**-**
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	**-**	**14**	-	3	11	**-**
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**-**	**74**	-	18	56	**2**
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**-**	**36**	-	2	34	**-**
Sản xuất kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**-**	**283**	-	8	275	**-**
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**-**	**2**	-	2	-	**-**
Sản xuất thiết bị điện	**-**	**1**	-	1	-	**-**
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**-**	**5**	-	4	1	**-**
Sản xuất xe có động cơ	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất phương tiện vận tải khác	**-**	**2**	-	1	1	**-**
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**-**	**160**	-	1	159	**-**
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**-**	**17**	-	3	14	**5**
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**-**	**6**	-	1	5	**-**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	**-**	**5**	1	-	4	**-**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**-**	**1**	-	1	-	**-**
Thoát nước và xử lý nước thải	**-**	**3**	-	3	-	**-**
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	**-**	**5**	1	-	4	**-**
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác						

55 Số lao động trong các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Người

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	**-**	**7.632**	**44**	**4.512**	**3.076**	**13.110**
Khai thác than cứng và than non	**-**	**70**	-	70	-	**-**
Khai thác quặng kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Khai khoáng khác	**-**	**28**	-	-	28	**-**
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**-**	**558**	-	4	554	**-**
Sản xuất đồ uống	**-**	**327**	-	3	324	**-**
Dệt	**-**	**237**	-	81	156	**-**
Sản xuất trang phục	**-**	**3.306**	-	3.050	256	**1.975**
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**-**	**119**	-	110	9	**3.442**
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	**-**	**328**	-	20	308	**-**
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**-**	**16**	-	-	16	**157**
In, sao chép bản ghi các loại	**-**	**54**	-	28	26	**-**
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	**-**	**45**	-	5	40	**-**
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**-**	**594**	-	275	319	**962**
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**-**	**96**	-	9	87	**-**
Sản xuất kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**-**	**581**	-	37	544	**-**
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**-**	**113**	-	113	-	**-**
Sản xuất thiết bị điện	**-**	**2**	-	2	-	**-**
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**-**	**25**	-	21	4	**-**
Sản xuất xe có động cơ	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất phương tiện vận tải khác	**-**	**12**	-	10	2	**-**
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**-**	**357**	-	4	353	**-**
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**-**	**631**	-	605	26	**6.574**
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**-**	**46**	-	38	8	**-**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	**-**	**24**	16	-	8	**-**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**-**	**3**	-	3	-	**-**
Thoát nước và xử lý nước thải	**-**	**24**	-	24	-	**-**
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	**-**	**36**	28	-	8	**-**
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác						

56 Doanh thu thuần của các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn năm 2022 phân theo thành phần kinh tế và phân theo ngành hoạt động

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	**-**	**2.006**	**17**	**995**	**994**	**3.863**
Khai thác than cứng và than non	**-**	**14**	-	14	-	**-**
Khai thác quặng kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Khai khoáng khác	**-**	**13**	-	-	13	**-**
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất chế biến thực phẩm	**-**	**111**	-	0	111	**-**
Sản xuất đồ uống	**-**	**52**	-	0	52	**-**
Dệt	**-**	**49**	-	17	32	**-**
Sản xuất trang phục	**-**	**693**	-	644	49	**591**
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	**-**	**31**	-	29	2	**698**
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	**-**	**142**	-	7	136	**-**
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	**-**	**4**	-	-	4	**35**
In, sao chép bản ghi các loại	**-**	**16**	-	9	7	**-**
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	**-**	**13**	-	1	12	**-**
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	**-**	**161**	-	80	81	**819**
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	**-**	**57**	-	15	42	**-**
Sản xuất kim loại	**-**	**-**	-	-	-	**-**

	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Chia ra:			KV có vốn đầu tư nước ngoài
			Tập thể	Tư nhân	Cá thể	
TỔNG SỐ	**-**	**2.006**	**17**	**995**	**994**	**3.863**
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	**-**	**291**	-	13	278	**-**
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	**-**	**32**	-	32	-	**-**
Sản xuất thiết bị điện	**-**	**1**	-	1	-	**-**
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	**-**	**5**	-	2	3	**-**
Sản xuất xe có động cơ	**-**	**-**	-	-	-	**-**
Sản xuất phương tiện vận tải khác	**-**	**3**	-	2	0,5	**-**
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	**-**	**158**	-	2	156	**-**
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	**-**	**115**	-	107	8	**1.721**
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	**-**	**18**	-	15	3	**-**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	**-**	**19**	16	-	2	**-**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	**-**	**0,4**	-	0,4	-	**-**
Thoát nước và xử lý nước thải	**-**	**4**	-	4	-	**-**
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	**-**	**3**	1	-	2	**-**
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

GIÁO DỤC

Biểu	Tên biểu
57	Giáo dục mầm non
58	Số trường mầm non phân theo xã, phường
59	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, phường
60	Số trường học và lớp học phổ thông
61	Số trường phổ thông phân theo xã, phường
62	Số lớp học phổ thông phân theo xã, phường
63	Số giáo viên và học sinh phổ thông
64	Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

57 Giáo dục mầm non

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	**18**	**17**	**17**	**17**
Công lập	18	17	17	17
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số lớp học/nhóm trẻ (Lớp/Nhóm)	**304**	**303**	**302**	**297**
Công lập	304	298	294	286
Ngoài công lập	-	5	8	11
Số giáo viên (Người)	**556**	**598**	**603**	**587**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	556	598	603	562
Công lập	556	588	587	568
Ngoài công lập	-	10	16	19
Số học sinh (Học sinh)	**9.092**	**8.594**	**8.530**	**8.030**
Công lập	9.092	8.394	8.290	7.560
Ngoài công lập	-	200	240	170
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh)	**29,9**	**28,0**	**28,0**	**27,0**

58 Số trường mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	**17**	**17**	**-**	**17**	**17**	-
Phân theo xã, thị trấn						
Thị trấn Thanh Miện	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Tùng	1	1	-	1	1	-
Xã Phạm Kha	1	1	-	1	1	-
Xã Ngô Quyền	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Tùng	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Trào	1	1	-	1	1	-
Xã Lam Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Kết	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Tứ Cường	1	1	-	1	1	-
Xã Ngũ Hùng	1	1	-	1	1	-
Xã Cao Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Chi Lăng Bắc	1	1	-	1	1	-
Xã Chi Lăng Nam	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Giang	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phong	1	1	-	1	1	-

59 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp/nhóm trẻ

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Công lập	Ngoài công lập		Công lập	Ngoài công lập
TỔNG SỐ	**302**	**294**	**8**	**297**	**286**	**11**
Phân theo xã, thị trấn						
Thị trấn Thanh Miện	32	32	-	34	34	-
Xã Thanh Tùng	16	16	-	15	15	-
Xã Phạm Kha	16	16	-	16	16	-
Xã Ngô Quyền	17	17	-	17	17	-
Xã Đoàn Tùng	28	20	8	21	10	11
Xã Hồng Quang	18	18	-	18	18	-
Xã Tân Trào	16	16	-	16	16	-
Xã Lam Sơn	16	16	-	16	16	-
Xã Đoàn Kết	17	17	-	17	17	-
Xã Lê Hồng	16	16	-	16	16	-
Xã Tứ Cường	23	23	-	22	22	-
Xã Ngũ Hùng	16	16	-	17	17	-
Xã Cao Thắng	15	15	-	15	15	-
Xã Chi Lăng Bắc	13	13	-	13	13	-
Xã Chi Lăng Nam	12	12	-	12	12	-
Xã Thanh Giang	13	13	-	14	14	-
Xã Hồng Phong	18	18	-	18	18	-

60 Số trường học và lớp học phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường học (Trường)	**37**	**35**	**35**	**35**
Tiểu học	**19**	**17**	**17**	**17**
Công lập	19	17	17	17
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	**18**	**18**	**18**	**18**
Công lập	18	18	18	18
Ngoài công lập	-	-	-	-
Tiểu học và trung học cơ sở	**-**	**-**	**-**	**-**
Công lập	**-**	**-**	**-**	**-**
Ngoài công lập	**-**	**-**	**-**	**-**
Số lớp học (Lớp)	**606**	**615**	**621**	**623**
Tiểu học	**384**	**393**	**398**	**395**
Công lập	384	393	398	395
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	**222**	**222**	**223**	**228**
Công lập	222	222	223	228
Ngoài công lập	-	-	-	-

61 Số trường phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Trường

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS	Tiểu học	Trung học cơ sở	Tiểu học và THCS
TỔNG SỐ	**17**	**18**	**-**	**17**	**18**	**-**
Phân theo xã, thị trấn						
Thị trấn Thanh Miện	1	2	-	1	2	-
Xã Thanh Tùng	1	1	-	1	1	-
Xã Phạm Kha	1	1	-	1	1	-
Xã Ngô Quyền	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Tùng	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Quang	1	1	-	1	1	-
Xã Tân Trào	1	1	-	1	1	-
Xã Lam Sơn	1	1	-	1	1	-
Xã Đoàn Kết	1	1	-	1	1	-
Xã Lê Hồng	1	1	-	1	1	-
Xã Tứ Cường	1	1	-	1	1	-
Xã Ngũ Hùng	1	1	-	1	1	-
Xã Cao Thắng	1	1	-	1	1	-
Xã Chi Lăng Bắc	1	1	-	1	1	-
Xã Chi Lăng Nam	1	1	-	1	1	-
Xã Thanh Giang	1	1	-	1	1	-
Xã Hồng Phong	1	1	-	1	1	-

62 Số lớp học phổ thông phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Lớp

	Năm học 2021 - 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Tiểu học	Trung học cơ sở		Tiểu học	Trung học cơ sở
TỔNG SỐ	**621**	**398**	**223**	**623**	**395**	**228**
Phân theo xã, thị trấn						
Thị trấn Thanh Miện	79	42	37	78	41	37
Xã Thanh Tùng	30	20	10	31	20	11
Xã Phạm Kha	36	23	13	37	24	13
Xã Ngô Quyền	36	24	12	36	24	12
Xã Đoàn Tùng	35	23	12	35	23	12
Xã Hồng Quang	36	24	12	37	24	13
Xã Tân Trào	34	22	12	34	22	12
Xã Lam Sơn	31	21	10	32	21	11
Xã Đoàn Kết	32	21	11	33	21	12
Xã Lê Hồng	30	20	10	30	20	10
Xã Tứ Cường	48	31	17	48	30	18
Xã Ngũ Hùng	37	25	12	37	24	13
Xã Cao Thắng	27	19	8	27	19	8
Xã Chi Lăng Bắc	35	23	12	34	22	12
Xã Chi Lăng Nam	25	16	9	25	16	9
Xã Thanh Giang	37	23	14	36	23	13
Xã Hồng Phong	33	21	12	33	21	12

63 Số giáo viên và học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số giáo viên (Người)	**789**	**866**	**897**	**890**
Tiểu học	430	482	509	531
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	430	482	509	448
Công lập	430	482	509	531
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	359	384	388	359
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	359	384	388	223
Công lập	359	384	388	359
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh)	**19.633**	**20.215**	**20.898**	**20.831**
Tiểu học	11.951	12.294	12.722	12.403
Công lập	11.951	12.294	12.722	12.403
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	7.682	7.921	8.176	8.428
Công lập	7.682	7.921	8.176	8.428
Ngoài công lập	-	-	-	-

64 Số nữ giáo viên và nữ học sinh phổ thông

	Năm học			
	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số nữ giáo viên (Người)	**688**	**701**	**702**	**749**
Tiểu học	412	429	431	479
Công lập	412	429	431	479
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	276	272	271	270
Công lập	276	272	271	270
Ngoài công lập	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh)	**8.554**	**9.063**	**9.917**	**9.490**
Tiểu học	5.381	5.572	6.431	5.623
Công lập	5.381	5.572	6.431	5.623
Ngoài công lập	-	-	-	-
Trung học cơ sở	3.173	3.491	3.486	3.867
Công lập	3.173	3.491	3.486	3.867
Ngoài công lập	-	-	-	-

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP

Biểu	Tên biểu
65	Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý
66	Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý
67	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, phường
68	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, phường
69	Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, phường
70	Tai nạn giao thông và cháy, nổ
71	Hoạt động tư pháp
72	Thiệt hại do thiên tai

65 Số cơ sở y tế, giường bệnh do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Cơ sở

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số cơ sở y tế (Cơ sở)	**18**	**18**	**18**	**18**
Bệnh viện	1	1	1	1
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	17	17	17	17
Số giường bệnh (Giường)	**255**	**255**	**330**	**335**
Bệnh viện	170	170	245	250
Bệnh viện điều dưỡng và PHCN	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu	-	-	-	-
Nhà hộ sinh	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực	-	-	-	-
Trạm y tế xã, cơ quan, xí nghiệp	85	85	85	85

66 Số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý

Đơn vị tính: Người

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số nhân lực ngành y	**286**	**295**	**278**	**284**
Bác sĩ	62	63	67	65
Y sĩ	27	29	19	13
Y tá	104	108	107	121
Hộ sinh	43	44	34	33
Kỹ thuật viên Y	11	13	13	13
Khác	39	38	38	39
Số nhân lực ngành dược	**15**	**16**	**13**	**13**
Dược sĩ	5	6	6	6
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp	10	10	7	7
Dược tá	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-

67 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: %

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
TỔNG SỐ	**85,8**	**85,4**	**91,9**	**85,2**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	95,3	92,9	94,7	81,9
Xã Thanh Tùng	74,8	76,7	95,7	98,4
Xã Phạm Kha	92,3	100,0	98,2	74,8
Xã Ngô Quyền	91,6	91,7	93,3	95,6
Xã Đoàn Tùng	95,6	88,6	94,9	91,0
Xã Hồng Quang	96,4	92,9	98,6	80,2
Xã Tân Trào	66,7	99,2	94,1	90,1
Xã Lam Sơn	90,0	92,7	88,7	100,0
Xã Đoàn Kết	70,8	94,5	95,4	75,2
Xã Lê Hồng	93,9	92,9	96,9	95,7
Xã Tứ Cường	76,9	63,8	94,2	78,5
Xã Ngũ Hùng	76,7	70,7	78,6	82,3
Xã Cao Thắng	88,2	89,0	92,4	83,1
Xã Chi Lăng Bắc	94,7	95,7	88,4	92,4
Xã Chi Lăng Nam	81,5	66,7	97,3	71,4
Xã Thanh Giang	76,0	80,8	82,4	80,3
Xã Hồng Phong	93,6	64,4	82,3	89,7

68 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2022 phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Người

	Phát hiện mới			Lũy kế tính đến 31/12/2022	
	Số người nhiễm HIV	Số bệnh nhân AIDS	Số người chết do HIV/AIDS	Số người nhiễm HIV còn sống	Số bệnh nhân AIDS còn sống
TỔNG SỐ	**4**	**1**	**1**	**58**	**-**
Phân theo xã, thị trấn					
Thị trấn Thanh Miện	-	-	-	5	-
Xã Thanh Tùng	2	-	-	10	-
Xã Phạm Kha	-	-	-	5	-
Xã Ngô Quyền	-	-	-	-	-
Xã Đoàn Tùng	-	1	1	3	-
Xã Hồng Quang	-	-	-	1	-
Xã Tân Trào	-	-	-	7	-
Xã Lam Sơn	-	-	-	3	-
Xã Đoàn Kết	1	-	-	1	-
Xã Lê Hồng	-	-	-	2	-
Xã Tứ Cường	-	-	-	5	-
Xã Ngũ Hùng	-	-	-	-	-
Xã Cao Thắng	-	-	-	-	-
Xã Chi Lăng Bắc	-	-	-	4	-
Xã Chi Lăng Nam	-	-	-	1	-
Xã Thanh Giang	1	-	-	10	-
Xã Hồng Phong	-	-	-	1	-

69 Số hộ nghèo, cận nghèo phân theo xã, thị trấn

Đơn vị tính: Hộ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ NGHÈO	**1.088**	**815**	**1.582**	**1.173**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	91	70	121	109
Xã Thanh Tùng	48	40	88	67
Xã Phạm Kha	53	46	53	53
Xã Ngô Quyền	55	43	134	93
Xã Đoàn Tùng	43	39	59	46
Xã Hồng Quang	71	50	71	45
Xã Tân Trào	45	38	134	94
Xã Lam Sơn	54	46	77	59
Xã Đoàn Kết	69	51	124	70
Xã Lê Hồng	71	56	68	52
Xã Tứ Cường	69	54	139	85
Xã Ngũ Hùng	66	42	53	47
Xã Cao Thắng	60	42	50	50
Xã Chi Lăng Bắc	60	49	121	87
Xã Chi Lăng Nam	60	40	69	58
Xã Thanh Giang	76	50	88	68
Xã Hồng Phong	97	59	133	90

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
SỐ HỘ CẬN NGHÈO	**1.677**	**1.369**	**1.605**	**1.209**
Phân theo xã, thị trấn				
Thị trấn Thanh Miện	134	119	127	125
Xã Thanh Tùng	78	66	66	74
Xã Phạm Kha	67	41	41	31
Xã Ngô Quyền	22	20	31	72
Xã Đoàn Tùng	62	54	64	49
Xã Hồng Quang	95	89	93	73
Xã Tân Trào	65	54	108	99
Xã Lam Sơn	91	68	75	39
Xã Đoàn Kết	167	126	169	117
Xã Lê Hồng	147	114	117	26
Xã Tứ Cường	111	101	131	96
Xã Ngũ Hùng	86	53	24	25
Xã Cao Thắng	81	68	82	71
Xã Chi Lăng Bắc	136	125	120	63
Xã Chi Lăng Nam	80	64	66	57
Xã Thanh Giang	99	93	144	104
Xã Hồng Phong	156	114	147	88

70 Tai nạn giao thông và cháy, nổ

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn (Vụ)	16	13	7	5
Đường bộ	16	13	7	5
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người chết (Người)	11	11	7	3
Đường bộ	11	11	7	3
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	6	3	2	2
Đường bộ	6	3	2	2
Đường sắt	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	3	1	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	150	13.930	150	-

71 Hoạt động tư pháp

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Số vụ án đã khởi tố (Vụ)	56	62	69	57
Số bị can đã khởi tố (Người)	87	120	114	83
Trong đó: Nữ	2	3	7	2
Số vụ án đã truy tố (Vụ)	48	64	78	47
Số bị can đã truy tố (Người)	95	125	120	72
Trong đó: Nữ	1	1	2	1
Số vụ đã bị kết án (Vụ)	51	52	55	18
Số người phạm tội đã bị kết án (Người)	100	112	67	38
Trong đó: Nữ	3	2	3	2

72 Thiệt hại do thiên tai

	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Thiệt hại về người (Người)	-	-	-	-
Số người chết và mất tích	-	-	-	-
Số người bị thương	-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)	-	-	-	-
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi	-	-	-	-
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại	-	-	-	-
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)	-	-	-	-
Diện tích lúa bị thiệt hại	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Triệu đồng)	-	-	-	-

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
HUYỆN THANH MIỆN
2022

Chịu trách nhiệm xuất bản:
PHẠM BÁ DŨNG
Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

Nhóm biên tập:
PHÒNG THỐNG KÊ TỔNG HỢP
Cùng sự tham gia của các đơn vị thuộc
Cục Thống kê tỉnh Hải Dương

In 100 cuốn khổ 17×24 cm tại Công ty cổ phần In báo và TM Hải Dương.
GPXB số 2343/GP-STTTT do Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/12/2023.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2023.